

Số: 1006.2/2026/TB-TGDICC

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2026

Về việc: Điều chỉnh bổ sung nội dung Công bố
công khai năng lực thí nghiệm chuyên ngành xây
dựng – Lần 1.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Hà Nội

- Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Công văn số 5794/SXD-GDCL ngày 20/03/2026 của Sở xây dựng Thành phố Hà Nội về việc hướng dẫn công bố thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo Nghị định số 14/2026/NĐ-CP;
- Căn cứ Giấy chứng nhận số 21/GCN-SXD ngày 28/05/2025 của Sở xây dựng Thành phố Hà Nội về việc cấp chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ;
- Căn cứ Văn bản Công bố thông tin về năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 3003.1/2026/TB-TGDICC ngày 30/03/2026.
- Căn cứ năng lực thiết bị, năng lực nhân sự của Công ty Cổ phần thí nghiệm và kiểm định xây dựng TGD Hà Nội.

Công ty Cổ phần thí nghiệm và kiểm định xây dựng TGD Hà Nội công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

I. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (TNCNXD):

- **Tên tổ chức hoạt động TNCNXD:** CÔNG TY CỔ PHẦN THÍ NGHIỆM VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG TGD HÀ NỘI.
- **Mã doanh nghiệp:** Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 14/12/2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp mã số doanh nghiệp: 0107249705, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 08/10/2025 do Phòng đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp thuộc Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.
- **Địa chỉ trụ sở:** Lô đất số 279 ngõ số 1 khu tập thể trung tâm 75, Thôn Lai Xá, xã Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- **Văn PGD:** Số 23 ngách 87/2 phố Thiên Hiền, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- Thông tin liên hệ:

Điện thoại: 0915.069.965 - Email: tgdicc@gmail.com - <https://tgdicc.vn>

- Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm thí nghiệm vật liệu và kiểm định xây dựng
(Mã số PTN: LAS-XD 24.004).

- Địa chỉ phòng thí nghiệm trung tâm: Số 23 ngách 87/2 phố Thiên Hiền, phường
Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

*(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD:
LAS-XD 24.004 do Sở xây dựng Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện
hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số: 21/GCN-SXD ngày 28/05/2025).*

- Địa chỉ trạm thí nghiệm hiện trường:

Địa chỉ 1: Đường Phai Dài, xã Thất Khê, tỉnh Lạng Sơn

Địa chỉ 2: Khu 6, xã Na Sầm, tỉnh Lạng Sơn

Địa chỉ 3: Tổ 1, thôn Nam Mỹ, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng.

Địa chỉ 4: Xóm 4 thôn Hàm Rồng, xã Ia Băng, tỉnh Gia Lai.

Địa chỉ 5: Thôn Xuân Đông, xã Vạn Hưng, tỉnh Khánh Hoà.

Địa chỉ 6: Thôn An Khang, Xã Đông Công, Tỉnh Lào Cai.

Địa chỉ 7: Ấp Phú Điền 1, xã Phú Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Tất cả các nội dung của văn bản này được công bố công khai tại Website:

<https://tgdicc.vn/cong-bo-nang-luc/>

II. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

a. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn thí nghiệm

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
I	THỬ NGHIỆM XI MĂNG		
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023.	Sàng 0,045mm, cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, bình khối lượng riêng, chậu nước, dầu hỏa
2.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015 TCVN 8875:2012	Dụng cụ Vica, vành khâu, chảo trộn, bay trộn hồ, cân kỹ thuật (0,01g), ống đồng, dao thép, tấm kim loại, khuôn La Chaterlier
3.	Xác định độ bền nén, uốn.	TCVN 6016:2011.	Sàng (ISO 2591 và 3310-1), kích thước mắt sàng (ISO 565), máy trộn, khuôn (4x4x16cm), máy thử độ bền uốn (10Kn,1%), máy thử độ bền nén (tăng tải 2400Kn;200N/s)
4.	Xác định độ nở sun phát của xi măng	TCVN 6068:2020.	Khuôn (25,4x25,4x285,75mm), chày, dụng cụ đo chiều dài và thanh chuẩn, khay ngâm mẫu, máy trộn hành trình, bộ sàng (TCVN 230: 77), bàn dẫn, cân kỹ thuật (0,01g), ống đồng, dao thép, đồng hồ bấm giây
5.	Xác định độ giãn nở Autoclave	TCVN 8877:2011.	Dụng cụ Autoclave Dụng cụ đo chiều dài và thanh chuẩn Cân điện tử, ống đồng
6.	Xác định hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng	TCVN 8876:2012.	Bình đo hàm lượng bọt khí, Bàn dẫn, khuôn mẫu
7.	Khả năng giữ nước của xi măng	TCVN 9202:2012.	Cân kỹ thuật 0.1g, ống đồng, thước thẳng, máy trộn, dụng cụ xuyên, thanh đầm, khuôn kim loại, vật nặng 2kg, tấm cứng phẳng không thấm nước
8.	Xác định: Hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:2023; TCVN 6820:2015.	Cân phân tích, tủ sấy, lò nung, máy quang phổ, máy so màu quang điện, máy đo pH, máy cất nước, bình khí nén axetylen, tủ hút, chén bạch kim, bếp điện, bếp cách cát, bình hút ẩm, bình định mức 100 ml, 200 ml, 250 ml, 500 ml và 1000 ml. Ống đồng dung tích 10 ml, 20 ml, 25 ml, 50 ml, 500 ml. Chày, cối bằng đồng hoặc bằng thép. Sàng, có kích thước lỗ: 0,063 mm; 0,10 mm; 0,20 mm

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
II THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA			
9.	Thành phần cỡ hạt, hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75 μ m	TCVN 7572-2:2006; TCVN 9205:2012.	<p>Cân kỹ thuật (0.01g), bộ sàng tiêu chuẩn và tấm đục lỗ 90,100,110,120mm, tủ sấy</p> <p>Cân thủy tĩnh, bình khối lượng riêng,...</p> <p>Phễu xác định độ xốp, thùng đong</p> <p>Cân, tủ sấy, khay sấy,...</p> <p>Thùng rửa cát, đá</p> <p>Bảng màu chuẩn, hóa chất NaOH, chai phản ứng</p> <p>Máy nén, máy cắt gia công mẫu</p> <p>Bộ dụng cụ nén đập xi lanh D 75mm và 150mm, máy nén</p> <p>Máy mài mòn Los Angeles</p> <p>Thước kẹp cải tiến,...</p> <p>Kim sắt, kim nhôm</p> <p>Bộ ống xyphong, máy lắc, hóa chất</p>
10.	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:2006.	
11.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84:04; AASHTO T85:14.	
12.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127:15; AASHTO T85:14.	
13.	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; TCVN 10322:2014; AASHTO T19/T19M:18.	
14.	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321:2014; AASHTO T255-16.	
15.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8: 2006; TCVN 9205-8:2012; AASHTO T11:05; AASHTO T112:00; AASHTO T171:05.	
16.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572- 9:2006; ASTM C40/C40M:16; AASHTO T21:05.	
17.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM C170:06; ASTM D2938:02.	
18.	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006; ASTM C170/C170M:17.	
19.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572- 12:2006; 22 TCN 318-04; ASTM C131/C131M-14; ASTM C535:16; AASHTO T96:06; AASHTO T327:09.	
20.	Xác định hàm lượng hạt trôi dạt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791:10; AASHTO T335-	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
		09:13.	
21.	Xác định khả năng phản ứng kiềm silic của cốt liệu	TCVN 7572-14:2006; ASTM C227-10; ASTM C289:07; ASTM C1105:08; ASTM C1260-14; ASTM C1293:01; AASHTO T303:00.	
22.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006.	
23.	Xác định hàm lượng sunfat và sunfit	TCVN 7572-16:2006.	
24.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006; AASHTO T112:00; AASHTO T113:15.	
25.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006; ASTM D821:99.	
26.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006.	
27.	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419:14; AASHTO T176:22.	
28.	Độ góc cạnh của cốt liệu mịn, cốt liệu thô	AASHTO T304-17; AASHTO T326:22; TCVN 11807:2017	Thùng dong, phễu, giá đỡ, tấm kính, khay, cân kỹ thuật, tủ sấy...
29.	Xác định góc dốc tự nhiên của cát	TCVN 8724:2012; ASTM D1883:16; AASHTO T193:22.	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên, thùng chứa, sàng 5mm và 2mm, khay đựng mẫu, cối chà vữa, nước sạch...
30.	Cốt liệu nhẹ cho bê tông – sỏi, dăm sỏi và cát Keramzit: Xác định thành phần cỡ hạt, khối lượng thể tích; độ bền xi lanh; khối lượng mất khi đun sôi; độ hút nước; độ ẩm	TCVN 6221:1997.	Cân kỹ thuật, tủ sấy, cốc trụ các loại, bộ sàng tiêu chuẩn, dụng cụ côn chứa xác định khối lượng thể tích, thước lá, máy nén thủy lực, khuôn xi lanh bằng thép, bếp điện, bàn chải, rọ nhúng mẫu, quả cân, bình hút ẩm...
31.	Xác định độ bền cắt, Xác định độ bền nén	TCVN 10323:2014; TCVN 10324:2014.	Máy thử nén 2000 kN Máy khoan, máy cưa, máy mài đá. Thước kẹp độ chính xác 0,01 mm. Đồng hồ đo biến dạng, độ chính xác 0,001 mm. Thước đo vuông góc.
32.	Xác định cường độ nén 1 điểm của đá góc	ASTM D5731:16.	Khung tải, tấm phẳng hình nón cụt

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
33.	Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ xi măng	TCVN 6227:96.	Cát tiêu chuẩn đóng gói
III	BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ KẾT CẤU BÊ TÔNG CỐT THÉP		
34.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3106:2022; AASHTO T119:18.	Côn thử độ sụt, que chọc, phễu đổ hỗn hợp, thước lá kim loại
35.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; ASTM C138:23, AASHTO T121:20.	Thùng kim loại 5, 15 lít, thiết bị đầm (2800 – 3000 vg/ph, biên độ 0.35 0.5mm), cân kỹ thuật (50g), thước lá thép 400mm
36.	Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3109:2022, ASTM C232:20.	Khuôn thép 200x200x200mm, bàn rung, que chọc, cân kỹ thuật 50kg, sàng 5mm, thước lá kim loại, ống đong 50-200ml, pipet 5ml, tủ sấy, khay sắt
37.	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993	Cân kỹ thuật 50kg (0.1g), sàng (5, 1, 2, 0.15), tủ sấy, khay sắt, khay sấy, xẻng xúc
38.	Xác định hàm lượng bột khí của bê tông	TCVN 3111:2022; ASTM C231:17; AASHTO T152:19.	Bình bọt khí, bàn rung (2800 ±200vg/ph), que chọc
39.	Xác định khối lượng riêng của bê tông nặng	TCVN 3112:2022; ASTM C642:13.	Cân kỹ thuật (5g), thùng ngâm mẫu, tủ sấy, khăn lau.
40.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022; ASTM C642:13.	Cân kỹ thuật, thùng ngâm, tủ sấy, bàn chải, đá mài, bình hút ẩm
41.	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:2022; ASTM C418:12.	Máy mài, cân, thước kẹp, cát mài
42.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C138:23; AASHTO T121:19; TCVN 3108:2022.	Cân kỹ thuật (220g), thước lá kim loại, bếp điện và thùng nấu paraffin, tủ sấy
43.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022.	Máy thử độ chống thấm, Paraffin, tủ sấy, giá ép mẫu
44.	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:2022; AASHTO T160:22.	Đồng hồ đo độ co ngót, chốt và đầu đo, tủ sấy, tủ khí hậu (27 ± 20C, độ ẩm 80 ± 5%)
45.	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022; ASTM C39:21; AASHTO T22:22; AASHTO T24:22.	Máy nén 200 tấn, thước lá kim loại, đệm truyền tải
46.	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C293:16; AASHTO T97:18.	Bộ gá thử uốn 2 điểm, thước lá kim loại.
47.	Xác định cường độ kéo khi bừa	TCVN 3120:2022; TCVN 8862:2011.	Gối truyền tải, đệm gỗ

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
48.	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022; TCVN 3726:2022	Máy nén, biến dạng kế, thước lá kim loại
49.	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012; AASHTO T197:18.	Dụng cụ thử xuyên, khuôn chứa mẫu, sàng tiêu chuẩn, que chọc, nhiệt kế, pipep
50.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020; ASTM C42:90; TCVN 3105:2022.	Máy khoan lấy mẫu, máy cắt mẫu bê tông, máy nén, thước kẹp,...
51.	Xác định nhiệt độ hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012; AASHTO T309:20.	Nhiệt kế
52.	Cường độ bám dính của thép với bê tông	22TCN 60:1984; ASTM C234:91.	Khuôn đúc mẫu 10x10x10cm hoặc 20x20x20cm, giá đỡ mẫu bê tông, máy kéo, và 1 số dụng cụ phụ khác
53.	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012.	Máy đo pH, giấy chỉ thị pH
54.	Công BTCT: Kiểm tra ngoại quan; Xác định kích thước và độ vuông góc; kiểm tra cường độ; khả năng chịu tải; độ thấm nước	TCVN 9113:2012; TCVN 9116:12.	Thước lá, thước góc, bẻ ngâm mẫu, thiết bị nén 3 cạnh, máy nén mẫu bê tông ...
IV	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG		
55.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1: 2022.	Bộ sàng tiêu chuẩn có kích thước lỗ sàng 10mm; 5mm; 2,5mm; 1,25mm; 0,63mm; 0,315mm, 0,14mm (TCVN 342 : 1986) và sàng có kích thước lỗ 0,08mm; - Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1 gam; - Tủ sấy điện có bộ phận điều chỉnh và ổn định nhiệt độ ở 1050C + 50C và 600C . - Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1 gam; - bàn đằn vữa, thước kẹp Cân kỹ thuật có độ chính xác tới 1 gam. Bình đong bằng kim loại không gỉ, có thể tích 1 lít, đường kính trong Máy hút chân không, đồng hồ đo áp lực chân không, bình chứa 1 lít - Máy thử uốn, có khả năng chất tải đến 5 KN - Máy thử nén máy nén có khả năng tạo lực nén đến 100 KN Tấm nén phải đảm bảo phẳng, khe hở bề mặt giữa 2 tấm nén không lớn hơn 0,01mm;
56.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3: 2022; ASTM C1437:20.	
57.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022.	
58.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8: 2022.	
59.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9 : 2022.	
60.	Xác định Khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10 : 2022.	
61.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C349:18; ASTM C942:21.	
62.	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18: 2022	
V	THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU NHỰA ĐƯỜNG – NHỰA ĐƯỜNG LỎNG		
63.	Xác định độ kim lún.	TCVN 7495:2005	Thiết bị xác định độ kim lún nhựa đường,

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
	Chỉ số độ kim lún PI		cốc mẫu, bể ổn nhiệt
64.	Xác định độ kéo dài, độ dai	TCVN 7496:2005; ASTM D113-17; D5801-17 AASHTO T51:22	Thiết bị xác định độ kéo dài Max: 1,5m/0,1mm, khuôn mẫu số 8, bộ điều nhiệt
65.	Xác định điểm hóa mềm (dụng cụ vòng-và-bi).	TCVN 7497:2005; ASTM D36-2014; AASHTO T53:22	Cốc chứa chịu nhiệt, giá đỡ vòng bi, bi, nhiệt kế, bếp gia nhiệt có khuấy,...
66.	Thí nghiệm điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị cốc hồ Cleveland.	TCVN 7498:2005; AASHTO T48:18; AASHTO T79:20	Dụng cụ kiểm tra chớp cháy cốc hồ, cốc chứa mẫu bằng đồng, nhiệt kế,....
67.	Xác định tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt.	TCVN 7499:2005; AASHTO T240:22.	Tủ sấy tổn thất, đĩa + cốc mẫu,....
68.	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen.	TCVN 7500:2023; ASTM D2042:15.	Cốc lọc gốc, bình hút chân không, bơm hút chân không, ... Bình Pycnometer,.... Máy đo độ nhớt tiêu chuẩn Cốc thủy tinh chịu nhiệt, giá treo mẫu, bếp gia nhiệt,...
69.	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer).	TCVN 7501:2005; ASTM D70-03.	Tỷ trọng kế, bể ổn nhiệt, nhiệt kế
70.	Xác định độ nhớt	TCVN 7502:2005; ASTM D72:21.	Thiết bị đo độ nhớt Brookfilk
71.	Bitum- Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất.	TCVN 7503:2005.	Tủ sấy, nhiệt kế, bình chưng cất, cân kỹ thuật Hóa chất các loại cần thiết
72.	Bitum-Phương pháp xác định độ dính bám với đá.	TCVN 7504: 2005; AASHTO T182:02	Tủ sấy, bếp
73.	Độ đàn hồi của nhựa đường polime	TCVN 11194:2017	Thiết bị xác định độ kéo dài Max: 1,5m/0,1mm, khuôn mẫu, bộ điều nhiệt
74.	Độ nhớt Brookfield	TCVN 11196: 2017.	Thiết bị đo độ nhớt Brookfilk
75.	Nhiệt độ chớp cháy cốc	TCVN 8818-2:2011.	Thiết bị cốc hồ, vỏ chắn, nhiệt kế, chất lỏng gia nhiệt...
76.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011.	Bình chưng cất, thiết bị gia nhiệt, ống ngưng, ống hứng, dung môi
77.	Hàm lượng chất lỏng thu được ở nhiệt độ khác nhau	TCVN 8818-4:2011.	Bình chưng cất, ống ngưng, ống dẫn hướng, vỏ chắn, giá đỡ vỏ chắn, nguồn nhiệt, ống thu, hộp kim loại, nhiệt kế

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
78.	Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:2011	Nhớt kế, nhiệt kế, bể ổn nhiệt, đồng hồ bấm giây, hệ thống hút chân không, hóa chất tẩy rửa
79.	Xác định Tổng thất khối lượng của nhựa đường	TCVN 11711:2017	Tủ sấy có giá quay, nhiệt kế, cân kỹ thuật
80.	Xác định độ đàn hồi của nhựa đường	TCVN 11194: 2017	Thiết bị xác định độ kéo dài Max: 1,5m/0,1mm, khuôn mẫu, bộ điều nhiệt
81.	Xác định độ ổn định lưu trữ của nhựa đường	TCVN 11195: 2017	Ống nhôm kích thước 25,4mm x 139,7mm, Tủ sấy, thiết bị làm lạnh, giá đỡ, dao cắt và búa, cân kỹ thuật 0,1g
VI	NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG A XÍT		
82.	Xác định độ nhớt saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011.	Nhớt kế saybolt, Pipet, cân kỹ thuật, cốc đựng mẫu, thìa khuấy, tủ sấy, sàng tiêu chuẩn, cốc thủy tinh, hóa chất các loại, nước cất, thiết bị xác định điện tích hạt; chảo trộn mẫu, nồi chung, nguồn nhiệt, nhiệt kế, cốc đong chịu nhiệt, bếp điện, bộ trân để treo mẫu, sàng, cân điện tử, khay hứng mẫu 25x40cm...
83.	Xác định độ lắng và ổn định lưu trữ trong 24h	TCVN 8817-3:2011.	
84.	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011.	
85.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011.	
86.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011.	
87.	Xác định hàm lượng hạt lớn hơn 1,4mm, thí nghiệm trộn xi măng	TCVN 8817-7:2011	
88.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011	
89.	Xác định hàm lượng dầu	TCVN 8817-9:2011	
90.	Xác định hàm lượng nhựa	TCVN 8817-10:2011	
91.	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011.	
92.	Xác định hàm lượng bám dính tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011	
93.	Khả năng thấm của nhũ tương nhựa đường axit thấm bám	Phụ lục A TCVN 14270:2024	Ống thí nghiệm, cân kỹ thuật, tủ sấy, tấm gỗ, đồng hồ bấm giây, thước kẹp, cát tiêu chuẩn
VII	CHẤT KẾT DÍNH VÔ CƠ TRONG BÊ TÔNG NHỰA (BỘT KHOÁNG)		
94.	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định hình dáng bên ngoài;	TCVN 7572:2006;- AASHTO T255-2021.	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
	thành phần hạt; lượng mất khi nung; hàm lượng nước; khối lượng riêng; khối lượng thể tích; khối lượng thể tích và độ rỗng dư; hệ số háo nước; hàm lượng chất hòa tan trong nước, độ trương nở thể tích; chỉ số hàm lượng nhựa; độ ẩm		Cân kỹ thuật, sàng, tủ sấy, lò nung, bình tỷ trọng, bình dong, bình hút ẩm, máy hút chân không, khuôn, Bộ dụng cụ thí nghiệm chảy dẻo...
95.	Chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197:2012; AASHTO T89-2022, AASHTO T90-2022	
96.	Thành phần hạt, độ ẩm, khối lượng riêng, hệ số thích nước của bột khoáng	TCVN 12884: 2020; TCVN 8735: 2012	
VIII	THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA		
97.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D6927:15, AASHTO T245:03	
98.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2 :2011, ASTM D2172:17, AASHTO T164:22.	
99.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011, AASTHO T27:20.	
100.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041:19; AASTHO T209;11.	
101.	Xác định tỷ trọng, khối lượng thể tích của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726:17; AASHTO T275:17	
102.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011; ASTM 639011; AASTHO T305:18 Phụ lục C TCVN 13048:2024	
103.	Xác định độ góc cạnh của cốt mịn, cốt liệu thô	TCVN 8860-7:2011, TCVN 11807:2017; AASTHO T309:20	
104.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011, ASTM D2950:22, AASTHO T230:68	Máy nén Marshall, khuôn gá nén Marshall

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
105.	Xác định độ rỗng cốt liệu, độ rỗng dư của BTN đầm chặt	TCVN 8860-9:2011, TCVN 8860-10:11, ASTM D3203:17, AASHTO T269:11	kèm đồng hồ đo độ chảy, đầm tạo mẫu BTN, khuôn, kích tháo mẫu, bể ổn nhiệt, máy chiết nhựa ly tâm, bếp đun, chảo trộn, tủ sấy, nhiệt kế 2500C, cân 5kg * 0,1g; 10Kg * 1g; thước kẹp, bộ sàng tiêu chuẩn, máy hút chân không, bình hút có vòi, thiết bị thử thấm và 1 số dụng cụ phụ trợ khác
106.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11: 2011	
107.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12: 2011	
108.	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng-Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011; MS-2	
109.	Xác định cường độ chịu nén của BTN	ASTM D 4123:95; AASTHO T167:10; BS 598:11	
110.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807: 2017; AASHTO T326:22	
111.	Xác định độ thấm nước của bê tông nhựa trong phòng, hiện trường	TCVN 11634-1:2017; TCVN 11634-2:2017	
112.	Khả năng kháng ẩm mẫu bê tông nhựa	TCVN 12914:2020; AASHTO T283	
113.	Độ hao mòn Cantabro	TCVN 11415:2016	
114.	Độ rỗng liên thông bê tông nhựa	Phụ lục C TCVN 13048:2024	
IX	THÍ NGHIỆM ĐẤT, CẤP PHỐI ĐÁ DẪM TRONG PHÒNG		
115.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012; ASTM D854:14; AASHTO T100:06	<ul style="list-style-type: none"> - Dầu hỏa, - Bơm chân không (có cả bình hút chân không), - Cân kỹ thuật (0,01g), - Bình tỷ trọng (100cm³), - Cối chà sứ (đồng), - Rây 2mm, - Bếp cát, - Tủ sấy (t0), - Tỷ trọng kế, - Thiết bị ổn nhiệt,

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
			<ul style="list-style-type: none"> - Cốc nhỏ hộp nhôm có nắp
116.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216:19.	<ul style="list-style-type: none"> - Tủ sấy (t0) đến 3000C, - Cân kỹ thuật (0,01g), - Cốc thủy tinh (hộp nhôm có nắp), - Rây (1mm), - Cối và chày sứ có đầu bọc cao su, - Khay men phơi đất - Cân kỹ thuật (0,01g), - Cân phân tích (0,001g), - Rây 0,5mm, - Cốc thủy tinh (hộp nhôm có nắp),
117.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012; AASTHO T89:02, AASTH T90:04.	<ul style="list-style-type: none"> - Các tấm kính nhám, - Rây (1mm), - Cối và chày sứ có đầu bọc cao su, - Bình thủy tinh có nắp, - Cân kỹ thuật (0,01g), - Cốc thủy tinh (hộp nhôm có nắp), - Tủ sấy (t0), - Bát sứ trắng men, - Dao để trộn - Dụng cụ Casagrande
118.	Đất xây dựng - Các phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2012; ASTM C136:14; AASTHO T27:06, AASTHO T88:04.	<ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật (0,01g), - Bộ rây (10, 5, 2, 1,05; 025, 0,1mm), - Cối và chày sứ có đầu bọc cao su, - Tủ sấy (t0), - Bình hút ẩm có clorua canxi, - Quả lê bằng cao su, - Dao con, Cân (1g), - Máy sàng lắc, - Cân phân tích, - Tỷ trọng kế (vạch 0,001), - Bộ phận đun và làm lạnh, - Bình đong (1000cm³), - Nhiệt kế (0,50C), - Que khuấy, - Đồng hồ bấm, - Máy rửa, - Ống hút (5cm³ và 50cm³), - Thước thẳng 20cm.
119.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định sức chống cắt ở máy cắt phẳng trong	TCVN 4199:2012; ASTM D3080:11, AASTHO T236:03	<ul style="list-style-type: none"> Máy cắt một phẳng ứng biến 4 tốc độ - Đồng hồ đo biến dạng, - Vòng đo lực ngang,

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
	phòng thí nghiệm		- Quả cân (0,1.105N/m2....1.105 N/ m2)
120.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012; ASTM D698:21; AASHTO T180:22, TCVN 12790:2022;	Máy nén (hộp nén, bàn máy, bộ phận tăng tải, thiết bị đo biến dạng), - Các dụng cụ khác: Mẫu chuẩn bằng kim loại, - Dao gạt đất, - Dụng cụ ấn mẫu vào dao vòng, - Tủ sấy (t0), - Cân kỹ thuật (0,01g), - Đồng hồ đo biến dạng (vạch 0,01mm. - Quả cân
121.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012; AASHTO T180:22	- Cối đầm nện và cần dẫn búa bằng kim loại, - Cân kỹ thuật (0,01g), - Sàng (19 mm, 5mm), - Bình phun nước, - Tủ sấy (t0), - Hộp nhôm (cốc thủy tinh có nắp), - Dao gạt đất, - Vô đập đất, - Khay (40x60cm), - Vải phủ, cối sứ, chày bọc cao su.
122.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm bằng phương pháp dao vòng, bọc sáp, dầu hỏa	TCVN 4202:2012; ASTM D2937:17, ASTM D7263:21, AASHTO T204:22,	Dao vòng bằng kim loại - Thước cặp, - Dao cắt có lưỡi thẳng, - Cân kỹ thuật (0,01 và 0,1g), - Các tấm kính, - Dụng cụ xác định độ ẩm, - Hộp nhôm hoặc cốc thủy tinh có nắp, - Tủ sấy (t0), - Bình hút ẩm
123.	Đất, đá gia cố bằng chất kết dính vô cơ; Mô đun đàn hồi; Khối lượng thể tích khô lớn nhất; Độ ẩm lớn nhất; Độ bền khi nén; Độ bền uốn; Mô đun biến dạng; Độ ổn định với nước và nhiệt độ	TCVN 9843:2013; TCVN 8858:2023; TCVN 8859:2023; TCVN 8862:2011; ASTM D1633:17; ASTM D1634:17, ASTM D1635:17	Máy đầm chặt, tủ sấy, máy nén, đồng hồ đo biến dạng...
124.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; ASTM D1883:16, ASTM D3668:85, AASHTO T193:13,	Máy nén CBR, - Cối đầm loại to (D=152,4 mm), - Chày đầm tiêu chuẩn, - Chày đầm cải tiến , - Cối CBR, - Tấm đệm,

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
			- Tấm do - Trương nở, - Đồng hồ đo trương nở, Giá đỡ thiên phân kế
125.	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	TCVN 9438:2012; ASTM D 2166:06; AASHTO T208:19;	Máy nén, Cân kỹ thuật, dao dây, khay đựng mẫu, Bộ khuôn cối, Đồng hồ đo biến dạng
126.	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012; ASTM D2434:06; AASHTO T215:03; ASTM 5778:20	Bộ thấm đất cột nước không đổi - Bộ thấm đất cột nước thay đổi - Bảng cấp nước cho bộ thấm - Bình chứa nước
127.	Xác định hàm lượng hữu cơ, hàm lượng muối trong đất	TCVN 9436:2012; TCVN 8726:2012; AASHTO T267:04.	Tủ sấy, bình hút ẩm, Các loại cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,1 g và 0,01 g; Cối, chày bằng sứ đầu bọc cao su, Sàng 2mm; 0.25mm, hộp chia mẫu, ống đong, ống hút, ống chuẩn độ, bình tam giác, giấy lọc, bếp...
128.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012.	Phễu đổ cát, thiết bị tạo cọc hình nón
129.	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012.	Phao nổi chuyên dụng, Quang treo, Lưới đặt mẫu, Bình thủy tinh
130.	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012; AASHTO T258:04; ASTM D4829:11.	Thiết bị trương nở Tam Liên, dao vòng, xốp thấm, nước, đồng hồ bấm giây
131.	Đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:2012; ASTM D247.	Dao vòng, - Thước cặp cơ khí có độ chính xác đến 0,1 mm; - Các loại cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,1 g và 0,01 g; - Paraphin sạch; mỡ bôi trơn; đồng hồ chỉ giờ; nước cất hoặc nước sạch đã khử khoáng; - Dao cắt đất; đĩa, khay đựng đất; hai tấm kính dày khoảng 5 mm, có kích thước từ 10 cm x 10 cm đến 15 cm x 15 cm;
132.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất của đất rời	TCVN 8721:2012.	Dao vòng, - Thước cặp cơ khí có độ chính xác đến 0,1 mm; - Các loại cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,1 g và 0,01 g; - Paraphin sạch; mỡ bôi trơn; đồng hồ chỉ giờ; nước cất hoặc nước sạch đã khử khoáng; - Dao cắt đất; đĩa, khay đựng đất; hai tấm kính dày khoảng 5 mm, có kích thước từ 10 cm x 10 cm đến 15 cm x 15 cm
133.	Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan trong đất	TCVN 8727:2012, TCVN 9436:12; 14 TCN 149-05; TCVN 7131:2002.	Tủ sấy, bình hút ẩm, Các loại cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,1 g và 0,01 g; Cối, chày bằng sứ đầu bọc cao su, Sàng 2mm; 0.25mm, hộp chia mẫu, ống đong, ống hút, ống chuẩn độ, bình tam giác, giấy lọc, bếp...
134.	Xác định mô đun đàn	TCVN 9483:2013.	Máy nén, Tấm đệm truyền tải trọng, Bộ

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
	hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm		khuôn tạo mẫu
135.	Đầm nén Proctor	TCVN 12790:2020	Khuôn mẫu, máy đầm, cân kỹ thuật, dao gạt, tủ sấy, ống đồng....
X	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG		
136.	Phương pháp đo và đánh giá xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI.	TCVN 8865:2011; ASTM E950:18, ASTM E1082:90; AASHTO PP37:04	Bộ thiết bị đo độ bằng phẳng IRI
137.	Thí nghiệm CBR-Ngoài hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM-D4429-09a; BS 1377:22; AASHTO T204:90	Bộ thiết bị xác định CBR hiện trường
138.	Xác định sức chịu tải của đất nền, mô đun biến dạng bằng tấm nén phẳng.	TCVN 9354:2012; TCVN 9403:2012; ASTM D1194:94; ASTM D1195:97; ASTM D1196:97.	Tấm ép cứng, giá treo đồng hồ, kích, đồng hồ so...
139.	Xác định mô đun đàn hồi của đất và vật liệu áo đường tại hiện trường	TCVN 8861:2011; ASTM D4695:03, ASTM D1194:94; ASTM D1195/M:21, AASHTO T221:04, AASHTO T235:04; AASHTO T256:01	Tấm ép cứng chuyên dụng, kích (dầm khung ép), lực kế
140.	Xác định mô đun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4695:03; AASHTO T256:01	Cần Benkelman, đồng hồ so
141.	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước dài 3,0 mét.	TCVN 8864: 2011; ASTM E950:18, ASTM E1082:17	Thước 3m gấp, nêm có chiều dày 3, 5, 7, 10, 15 mm
142.	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; 22TCN 346:2006; ASTM D1556:15; AASHTO T191:22; TCVN 8730:2012 ASTM D4914-99	Bộ dụng cụ rót cát, Cân kỹ thuật
143.	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 8729:12; ASTM D2937:17, AASHTO T204:90, TCVN 12791:2020; TCVN 12791:20	Cân kỹ thuật (1g), 5kg (5g), 10kg (10g), 100kg (100g) - Sàng mắt vuông kích thước: 0,3; 0,6; 1,18; 2; 2,36; 4,75; 5; 19; 20; 60mm - Dao đai, khâu, búa, thùng đào lấy mẫu, dao

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
			cắt mẫu, tấm kính 2 tấm, hộp đựng mẫu, chổi lông, vòng chắn bằng thép, xô, chậu, cùn công nghiệp 900
144.	Phân loại đất, đá trong xây dựng	TCVN 5746:2024; TCVN 14183:2024; TCVN 11676:2016; AASHTO M145-91; ASTM D3282-15	Cân kỹ thuật (1g), 5kg (5g), 10kg (10g), 100kg (100g) - Sàng mắt vuông kích thước: 0,3; 0,6; 1,18; 2; 2,36; 4,75; 5; 19; 20; 60mm
145.	Mặt đường ô tô-Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011, ASTM E965:15; TCVN 10271:2014	Cát chuẩn, dụng cụ rắc cát
146.	Đất xây dựng: Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012	Tấm ép cứng, giá đỡ đồng hồ, kích, đồng hồ so...
147.	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012	Thiết bị đo điện trở đất
148.	Đất xây dựng công trình thủy lợi: Xác định độ ẩm tại hiện trường	TCVN 8728:2012	Bếp ga, cân kỹ thuật, khay đựng
149.	Xác định độ chặt sau khi đầm nén tại hiện trường	TCVN 8730:2012	Bếp ga, cân kỹ thuật, khay đựng
150.	Xác định sức chịu tải của cọc	TCVN 9393:2012, ASTM D1143:13; ASTM D8169:18; ASTM E251:09; JGJ 106 -2014	Kích thủy lực có gắn đồng hồ lực, khung đầm chất tải, bách phân kế,...
151.	Thí nghiệm biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945:17; TCVN 11321:2016	Thiết bị đo biến dạng lớn(PDA)
152.	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012, ASTMD 5882:95	Máy đo biến dạng nhỏ(PIT)
153.	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng PP siêu âm	TCVN 9396:2012, ASTMD 6760:08	Máy siêu âm cọc khoan nhồi
154.	Kiểm tra lỗ khoan	TCVN 9395:2012	Máy siêu âm thành vách hố khoan (Koden test Model 604)
155.	Xác định cường độ nén bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012; ASTM C805/C805M-18.	Súng bật nảy
156.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy xác	TCVN 9335:2012; ASTM D2845:08, ASTM E494:10, ASTM	Máy siêu âm bê tông, súng bật nảy, đá mài, chất bôi trơn

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
	định cường độ nén của bê tông	C805/C805M:18.	
157.	Phương pháp không phá hoại sử dụng máy siêu âm để đánh giá chất lượng của bê tông bằng xung siêu âm	TCVN 13537:2022 ; TCVN 13536:2022 ASTM E494:10; ASTM C597:16.	Máy siêu âm bê tông
158.	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012.	Máy đo chiều dày và định vị cốt thép bằng siêu âm
159.	Xác định chiều dày của kết cấu dạng bản bằng phương pháp phản xạ xung va đập	TCVN 9489:2012; ASTM C1383:12	Thiết bị đo chiều dày bằng sóng phản xạ xung va đập
160.	Phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh để đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu BTCT chịu uốn trên công trình	TCVN 9344:2012; ASTM E2127:22	Cảm biến biến dạng, cảm biến độ võng, cảm biến lực, đầu đọc dataloger TDS303, WDS100A
161.	Sản phẩm bê tông đúc sẵn, xác định: Kiểm tra kích thước, ngoại quan, xác định độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012.	Hệ thống kích thủy lực - Bộ khung gá Các dụng cụ chuyên dùng
162.	Xác định sức kháng trượt mặt đường bằng thiết bị con lăn Anh	TCVN 10271: 2014; ASTM E303:22, AASHTO T28:06	Thiết bị con lăn Anh
163.	Xác định độ chặt của đất và đá ngoài hiện trường bằng phương pháp thay nước, thay cát	ASTM D5030:21; D4914	Cân kỹ thuật và 1 số dụng cụ phụ trợ khác
164.	Xác định độ thấm nước của mặt đường BTNRTN	TCVN 13567:2022; TCVN 11634-2:2017	Bộ thiết bị thử thấm nước
XI	THỬ NGHIỆM KIM LOẠI VÀ SẢN PHẨM KIM LOẠI		
165.	Thử kéo	TCVN 197:2014; ASTM A370:21; ASTM A615:15; TCVN 314:2008.	Máy uốn kéo nén vạn năng, thước lá kim loại, dụng cụ khắc vạch, máy cắt gia công mẫu, cân kỹ thuật
166.	Thử uốn	TCVN 198:2008;	Bộ gồ uốn các cỡ, kính lúp

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
		ASTM A 370:21, A615:15.	Máy siêu âm mối hàn, nôm đo góc các cỡ,...
167.	Kiểm tra chất lượng mối hàn-Thử uốn	TCVN 5401:2010	
168.	Ổng kim loại: Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008; ASTM A 370:21;	Máy nén, thước đo
169.	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 314:2008; TCVN 5403:91; TCVN 8310:10, TCVN 8311:10	Máy kéo vạn năng
170.	Dây kim loại: Phương pháp thử kéo, Thử uốn, Thử uốn gấp hai chiều, thử xoắn đơn, kéo căng	TCVN 1824:1993, TCVN 1825:2008; TCVN 1826:2006; TCVN 1827:2006; ASTM A 370:21.	Thiết bị kéo uốn vạn năng
171.	Thí nghiệm kéo bu lông - Đai ốc, vít, vít cấy	TCVN 1916:1995, ASTM A 370:21	Thiết bị kéo, uốn
172.	Cốt thép- Phương pháp uốn và uốn lại; Thử kéo;	TCVN 6287:1997; ASTM A 370:21; ASTM A1061:20	Thiết bị kéo, uốn
173.	Thử va đập	TCVN 5402:2010	Thiết bị thử va đập
174.	Rọ đá: Xác định lực căng của tấm lưới, cường độ kéo của sợi thép; kích thước mắt lưới; khối lượng lớp mạ	TCVN 10335:2014; ASTM A975-21.	Thiết bị kéo uốn vạn năng
175.	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng ống ren	TCVN 13711:2023.	Thiết bị kéo, uốn
176.	Thử áp lực ống	TCVN 1832:2008; TCVN 6149:07, TCVN 1832:08.	Bộ giá thiết bị thử áp lực ống
177.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Phương pháp siêu âm	TCVN 1548:1987, TCVN 6735:2000, TCVN 6116:1996.	Thiết bị siêu âm mối hàn
178.	Thí nghiệm kéo nhỏ tại hiện trường, xác định cơ lý ramset	ASTM E1512:15, ASTM C881:99	Kích thủy lực có gắn đồng hồ lực, bộ má kẹp các loại
179.	TCVN 7937:2013	Cân kỹ thuật, thước lá kim loại	
180.	Kiểm tra không phá hủy- PP dùng bột từ	TCVN 4396:1986, ASTM E709:15.	Bột từ, dung dịch làm sạch bề mặt, gông từ

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
181.	Kiểm tra không phá hủy- Phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617:1988, ASTM E165:18.	Chất thẩm thấu, thiết bị chuyên dùng
182.	Lưới thép hàn	TCVN 197:2014; TCVN 198:2008; TCVN 6287:1997	Thiết bị kéo uốn vạn năng
183.	Lưới chống nứt: kích thước, thử kéo	TCVN 197:2014	Thiết bị kéo uốn vạn năng
XII	LỚP PHỦ BỀ MẶT KIM LOẠI, PHI KIM		
184.	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp khối lượng	TCVN 4392:1986; TCVN 5408:2007; ASTM A 90-09; TCVN 7665:2007; ASTM E 376-03	Cân phân tích 0,001g
185.	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp từ	TCVN 4392:1986; ASTM A 76:06; ASTM A376:19; TCVN 5878:2007	Thiết bị đo chiều dày lớp mạ
186.	Thử độ bám dính của lớp phủ	TCVN 4392:1986; TCVN 2097: 2015; TCVN 5408:2007.	Dao cắt lưới – Phương pháp vạch ô
187.	Đo chiều dày lớp mạ bằng phương pháp từ	TCVN 5877:1995.	Thiết bị đo chiều dày lớp mạ
XIII	THÍ NGHIỆM PHỤ GIA BÊ TÔNG, TRO BAY		
188.	Xác định: Độ PH, khối lượng riêng, hàm lượng chất khô, hàm lượng tro, hàm lượng in clo	TCVN 8826:2011; TCVN 9339:2012.	Cân kỹ thuật, tủ sấy, lò nung, bình tỷ trọng, bình đong, bình hút ẩm, xi măng, cát...
XIV	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ BENTONITE		
189.	Xác định khối lượng riêng; Độ nhớt; Hàm lượng cát; Tỷ lệ chất keo; Lượng mất nước; Độ dày áo của sét; Lực cắt tĩnh; Tính ổn định Độ pH	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020.	Cân tỷ trọng (Hộp cân, quả cân, thang đo, bầu chứa bentonite, nắp đậy) Phễu côn 1500ml, đồng hồ bấm giờ, ca chia vạch 100ml, giá đỡ kim loại Phễu côn, lưới rây, Bình đo bằng thủy tinh, bình chứa nước sạch Thang màu chuẩn, Giấy quỳ Bộ thí nghiệm lực cắt tĩnh, bộ thí nghiệm lượng mất nước và độ dày áo sét
XV	GẠCH XÂY		
190.	Xác định kích thước và khuyết tật	TCVN 6355-1:2009; ASTM C67.	Máy nén, thước đo, bay chèo, máy cưa, gỏi uốn, tấm kính, thước thép, bay chèo Cân kỹ thuật, thước đo, thùng ngâm Cân kỹ thuật, thước đo, tủ sấy
191.	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009; ASTM C67	
192.	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009; ASTM C67.	
193.	Độ hút nước	TCVN 6355-4:2009;	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
		ASTM C67.	
194.	Xác định khối lượng thể tích của gạch xây	TCVN 6355-5:2009; ASTM C67.	
195.	Xác định độ rỗng của gạch xây	TCVN 6355-6:2009.	
196.	Xác định vết tróc do vôi của các loại gạch xây	TCVN 6355-7:2009.	
197.	Xác định sự thoát muối gạch xây	TCVN 6355-8:2009.	
XVI	GẠCH TỰ CHÈN		
198.	Gạch tự chèn xác định: Kích thước và mức độ khuyết tật ngoại quan; cường độ nén, độ hút nước	TCVN 6476:2011; TCVN 6355-4:2009; TCVN 6065:1995	Máy nén, thùng ngâm mẫu, cân kỹ thuật, thiết bị mài mòn, thước kẹp...
XVII	GẠCH BÊ TÔNG		
199.	Gạch bê tông xác định: Kích thước hình học; khuyết tật ngoại quan; cường độ bền nén; độ rỗng; độ hút nước; độ thấm nước	TCVN 6477:2016; TCVN 6355-4:2009.	Máy nén, thùng ngâm mẫu, cân kỹ thuật, thiết bị mài mòn, thước kẹp, dụng cụ thử thấm nước...
XVIII	GẠCH LÁT XI MĂNG, GRANITO		
200.	Gạch lát xi măng, granito xác định: Kích thước và khuyết tật ngoại quan; độ hút nước; tải trọng uốn gãy toàn viên; độ cứng lớp mặt; độ mài mòn	TCVN 6065:1995, TCVN 6074:1995.	Máy uốn gạch, thùng ngâm mẫu, cân kỹ thuật, thiết bị đo độ cứng bề mặt, thước kẹp, máy mài mòn...
XIX	GẠCH BÊ TÔNG BỐT KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP VÀ CHUNG ÁP		
201.	Kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017.	Máy nén, thùng ngâm mẫu, cân kỹ thuật, thước kẹp...
XX	GẠCH TEZARO		
202.	Gạch Tezaro xác định: Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; xác định cường độ uốn; độ hút nước, xác định độ mài mòn	TCVN 7744:2013; TCVN 6065:1995; TCVN 6355-3:2009;	Máy uốn gạch, thùng ngâm mẫu, cân kỹ thuật, thước kẹp, máy mài mòn...

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
XXI	GẠCH ÓP LÁT		
203.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6415-2:2016	<p>Máy nén, thước đo, bay chải, máy cưa</p> <p>Máy uốn, gối uốn, tấm kính, thước thép, bay chải</p> <p>Cân kỹ thuật, thước đo, thùng ngâm</p> <p>Cân kỹ thuật, thước đo, tủ sấy, máy mài mòn.</p>
204.	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích.	TCVN 6415-3:2016	
205.	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016.	
206.	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016	
207.	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men.	TCVN 6415-7:2016	
208.	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs.	TCVN 6415-18:2016	
XXII	ĐÁ ÓP LÁT		
209.	Đá đá ốp lát tự nhiên và đá ốp lát nhân tạo, xác định: Kiểm tra hình dáng Kích thước, khuyết tật; độ cứng vạch bề mặt; khối lượng thể tích; độ uốn gãy; độ bền uốn; độ hút nước; độ chịu mài mòn, độ cứng bề mặt theo thang Mohs; độ vuông góc.	TCVN 4732:2016; TCVN 8057:2009, TCVN 6415-3:2016, TCVN 6415-4:2016,	<p>Máy uốn gạch, thùng ngâm mẫu, cân kỹ thuật, tủ sấy, thiết bị đo độ cứng bề mặt, Thước đo góc, thước kẹp, máy mài mòn, bộ đo độ cứng thang Mohs...</p>
XXIII	TÁM THẠCH CAO		
210.	Xác định kích thước, độ sâu gờ vuốt thon	TCNV 8257-1:2023	<p>Thước lá, thước góc, bể ngâm mẫu, cân; tủ sấy, dụng cụ xác định độ hút nước, máy kéo uốn...</p>
211.	Xác định độ cứng gờ, lõi cạnh	TCNV 8257-2:2023	
212.	Xác định cường độ chịu uốn	TCNV 8257-3:2023	
213.	Xác định độ kháng nhỏ dính	TCNV 8257-4:2023	
214.	Xác định độ biến dạng ẩm	TCNV 8257-5:2023	
215.	Xác định độ hút nước	TCNV 8257-6:2023	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
216.	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	TCNV 8257-7:2023	
XXIV	THÍ NGHIỆM ỐNG NHỰA		
217.	Độ bền áp suất thủy tĩnh, độ bền áp suất bên trong ngắn hạn và dài hạn cho ống và phụ tùng	TCVN 6149:2007; ISO 1167:2006; TCVN 11821:2017.	Bộ thiết bị thử áp suất
218.	Xác định đặc tính hình học ống và phụ tùng	TCVN 6145:2007.	Thước kẹp điện tử
219.	Xác định độ bền kéo đứt; độ giãn dài	TCVN 7434:2004; ISO 6259:97.	Thiết bị kéo nén vạn năng
220.	Độ kín của ống và phụ tùng nối ống	TCVN 10177:2013 (ISO 2531:09)	Bộ thiết bị thử áp suất
221.	Độ bền kéo mối nối hàn nhiệt của ống và phụ tùng	ISO 13953:01	Thiết bị kéo nén vạn năng
222.	Xác định độ cứng vòng của ống và phụ tùng	TCVN 8850:2011; TCVN 8851:2011; TCVN 10769:2015	Thiết bị thử nén, cặp tấm phẳng cứng, thước kẹp
223.	Nén bẹp ống	TCVN 7997:2009, TCVN 9070:2012, ASTM D3034-21	Thiết bị kéo nén vạn năng
224.	Độ cứng, độ đàn hồi vòng	TCVN 8492:2011; ASTM D 2412:08; ASTM D3034-21	Thiết bị nén, thước đo
XXV	BỘT BÀ TUỖNG		
225.	Xác định: Độ mịn, thời gian đông kết, độ giữ nước, độ cứng bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 7239:2014; TCVN 3121-3:2003	Sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật, đồng hồ bấm giây, bình tia nước, ống đồng, máy hút chân không, giấy lọc, dụng cụ đo độ cứng, thiết bị và dụng cụ kéo, tủ sấy, máy trộn vữa, khâu vicat
XXVI	THỬ NGHIỆM NGÓI		
226.	Ngói đất sét nung, ngói tráng men và ngói xi măng cát: Lấy mẫu, kiểm tra ngoại quan; Xác định: kích thước ngói, độ hút nước, độ thấm nước, tải trọng uốn gãy, lực uốn gãy, khối lượng 1 mét vuông ngói ở dạng bão hòa nước,	TCVN 1452:2023, TCVN 7195:2002, TCVN 1453:2023; TCVN 9133:11; TCVN 4313:95; TCVN 4313:2023; TCVN 6415-3:2016; TCVN 6415-11:2016	Thước lá, thùng ngâm mẫu, cân kỹ thuật, máy nén uốn, thiết bị thử thấm...

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
	thời gian xuyên nước, khuyết tật ngoại quan		
XXVII	THÍ NGHIỆM NƯỚC XÂY DỰNG		
227.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011.	<ul style="list-style-type: none"> - Máy đo pH - Tủ giữ nhiệt - Kính hiển vi phân cực - Lò nung Carbolite 1400OC - Tủ sấy Memmer 250OC - Cân phân tích Ohaus 200g độ chính xác 0.0001g
228.	Hàm lượng clorua Cl ⁻	TCVN 6194:1996, ISO 9297:89	
229.	Hàm lượng ion sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 2659:1978;	
230.	Lượng muối hoà tan, Lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988	
231.	Xác định váng dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012	
232.	Chất lượng nước. Xác định chỉ số Pemanganat	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)	
XXVIII	THÍ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT, BẮC THẨM VÀ VỎ BỌC BẮC THẨM		
233.	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:2009; ASTM D5199:91; ISO 9863:05; ASTM D3774:18	Khuôn cắt mẫu, thiết bị đo chiều dày, đồng hồ bấm giây
234.	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009, ASTM D3776:20, ASTM D5261:10	Khuôn lấy mẫu, cân điện tử 0,01g và 1 số dụng cụ khác
235.	Xác định kích thước lỗ lọc của vải	TCVN 8871-6:2011, ASTM D4751:91	Thiết bị lắc sàng, khay, nắp, rây, hạt thủy tinh các cỡ theo yêu cầu
236.	Cường độ xé rách chiều cuộn	ASTM D 4533:2004/M:91	Dụng cụ lấy mẫu, thiết bị kéo nén vạn năng
237.	Cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010, ASTM D 4595:17, ASTM D4632:8; D6637:11; EN ISO 10319:2015; ASTM D1621:16	Dụng cụ lấy mẫu, thiết bị kéo nén vạn năng
238.	Khả năng chống xuyên (CBR) của vải Địa kỹ thuật	TCVN 8871-3:11, ASTM D 4833:91, ASTM D6241:00	Mũi xuyên, ngàm kẹp, máy kéo nén vạn năng...
239.	Xác định sức chọc thủng bằng phương pháp roi côn	BS 6906 P6:1997	Khung thử, Côn thép
240.	Cường độ bền chịu kéo giật, độ giãn dài của Vải địa kỹ thuật và Bắc thẩm	ASTM D 4632:16; TCVN 8871-1:11	Thiết bị kéo nén vạn năng, thước kẹp
241.	Cường độ xé rách hình thang của vải	TCVN 8871-2: 2011; ASTM D 4533;16	Dụng cụ lấy mẫu, thiết bị kéo nén vạn năng

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
	Địa kỹ thuật		
242.	Cường độ kháng xuyên của vải Địa kỹ thuật	TCVN 8871-4:2011, ASTM D 4833:20	Chùy xuyên, ngàm kẹp, thiết bị kéo nén vạn năng
243.	Khả năng thoát nước của vải Địa kỹ thuật và Bắc thấm	ASTM D 4716:22	Thiết bị thí nghiệm hệ số thấm đơn vị
244.	Xác định khả năng thấm của vải Địa kỹ thuật	ASTM D 4491:22	Thiết bị thí nghiệm hệ số thấm đơn vị
245.	Áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011, ASTM D 3786:18	Thiết bị thí nghiệm áp lực kháng bụi
246.	Xác định cường độ đường may của vải địa kỹ thuật	ASTM D 4884:22,	Thiết bị kéo nén vạn năng
247.	Xác định độ toàn vẹn mối nối	ASTM D4437:16	Thiết bị kéo nén vạn năng
248.	Xác định lưới địa kỹ thuật – cường độ chịu kéo và độ giãn dài	ASTM D6637:2015	Thiết bị kéo nén vạn năng, thước kẹp
249.	Giấy dầu – Kích thước và khối lượng đơn vị, Lực kéo đứt	TCVN 6145:07; ASTM D6693:20; ASTM D5621:20	Cân kỹ thuật, thiết bị đo chiều dày, máy kéo nén vạn năng
XXIX	VÁN, SÀN NHÂN TẠO		
250.	Xác định kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh	TCVN 11904:2017 (ISO 9426:2003)	Panme đo chiều dày, thước cuộn bằng thép, thước đo góc, dây dọi
251.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 7756-4:2007	Thước cặp, thước thẳng, cân phân tích 0,01g
252.	Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước, Xác định độ ẩm	TCVN 12445:2018 TCVN 11905:2017	Panme đo chiều dày, bể ổn nhiệt, Cân, tủ sấy, bình hút ẩm
253.	Xác định mô đun đàn hồi khi uốn tĩnh và độ bền uốn tĩnh	TCVN 12446:2018	Thiết bị nén có gối đỡ và đầu gia tải, thước cặp
254.	Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 12447:2018	Thước cặp, thiết bị kéo
255.	Xác định độ bền ẩm	TCVN 7756-8:2007	Thước cặp, máy thử kéo, tai kéo
256.	Xác định lượng dán dính của ván gỗ dán	TCVN 7756-9:2007	Thùng ngâm mẫu, thùng đun sôi nước, tủ sấy, thước kẹp, kính lúp, máy kéo kèm bộ răng cưa phù hợp
257.	Xác định độ bền bề mặt	TCVN 11906:2017 (ISO 16981:03)	Dụng cụ phay, tấm đệm thép hình nằm,

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
			khung định tâm, khốp nổi...
258.	Xác định lực bám dính đinh vít.	TCVN 11907:2017	Dụng cụ kẹp, thiết bị kéo
XXX	GỖ XÂY DỰNG		
259.	Xác định độ hút ẩm	TCVN 8046:2009	Thùng ngâm mẫu, tủ sấy, cân kỹ thuật, thiết bị nén, gối uốn, thiết bị kéo, thước cặp
260.	Xác định độ ẩm	TCVN 13707-1:2023	
261.	Xác định khối lượng thể tích riêng	TCVN 13707-2:2023	
262.	Xác định độ bền uốn tĩnh	TCVN 13707-3:2023	
263.	Xác định mô đun đàn hồi uốn tĩnh	TCVN 13707-4:2023	
264.	Thử nghiệm nén vuông góc với thớ	TCVN 13707-5:2023	
265.	Xác định ứng suất kéo song song với thớ	TCVN 13707-6:2023	
266.	Xác định ứng suất kéo vuông góc với thớ	TCVN 13707-7:2023	
XXXI	SON		
267.	Xác định độ mịn	TCVN 2091: 2015	Thước đo độ mịn và dao gạt
268.	Xác định thời gian chảy, độ nhớt	TCVN 2092: 2013	Phễu đo độ chảy, nhiệt kế, tấm kính, đồng hồ bấm giây
269.	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993	Tấm kính, tấm bàn cờ, cân phân tích, chổi lông
270.	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096-1:2015; TCVN 9014:2011	Hệ thống đế và trục nén, đĩa cao su phẳng, miếng vải, quả cân, đồng hồ bấm giờ
271.	Xác định độ bền của lớp sơn phủ, độ bám dính	TCVN 2097:2015	Dao cắt nhiều lưỡi, kính lúp
272.	Xác định màu sắc	TCVN 2102: 2020; ASTM D6628:16	Tấm kính, màu sơn tiêu chuẩn
273.	Xác định chiều dày màng sơn, chiều dày vạch sơn	TCVN 9406:2012; TCVN 9760:2013.	Thiết bị đo chiều dày, tấm màng chuẩn
274.	Xác độ bền nước của màng	TCVN 8653-2:2024.	Chậu nhựa, nước khử ion, Parafin
275.	Xác định độ bền kiềm	TCVN 8653-3: 2024	Chậu nhựa, Hóa chất thử nghiệm, Parafin
276.	Xác định độ bền rửa trôi	TCVN 8653-4: 2024; TCVN 11474:2016.	Thiết bị xác định độ bền rửa trôi
277.	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5: 2024	Tấm chuẩn để thử, tủ sấy, chậu nhựa, chổi quét sơn, khăn lau, giá để mẫu

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
XXXII	SƠN KẼ ĐƯỜNG		
278.	Chiều rộng vạch sơn tín hiệu	TCVN 8788:2011	Con lắc Anh, thiết bị đo độ phát sáng, thiết bị đo độ phản quang, thiết bị đo chiều dày, thước lá kim loại, thiết bị đo độ bám dính, thiết bị thử mài mòn sơn, tủ sấy, cân kỹ thuật, bình tỉ trọng...
279.	Sơn nhiệt dẻo làm vạch kẻ đường, gờ giảm tốc; Độ bền nhiệt; Nhiệt độ hóa mềm; Độ kháng cháy; Khối lượng riêng; Cường độ bám dính, Khả năng chống nứt ở nhiệt độ thấm, Độ bền va đập, Độ chống trượt; Chiều dày vạch sơn tín hiệu	TCVN 8791 : 2011; ASTM.D4541:22.	
XXXIII	VẬT LIỆU CHỐNG THẨM		
280.	Bảng cân nước- Xác định: Kích thước; Khối lượng riêng; Độ cứng Shore A; Độ bền kéo đứt, độ giãn dài khi đứt; Tỷ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt	TCVN 9407:2014; TCVN 1595:2007; TCVN 4509:2013.	Thước kẹp, cân kỹ thuật, thiết bị đo độ cứng Shore A, máy kéo nén vạn năng
XXXIV	KÍNH XÂY DỰNG		
281.	Kính xây dựng, xác định: Sai lệch chiều dày, khuyết tật ngoại quan, biến dạng quang học, độ xuyên quang	TCVN 7219:2018; TCVN 7736:2007; TCVN 7737:2023.	Thước Panme, thước kẹp, đèn huỳnh quang, giá đỡ mẫu, kính lúp
282.	Kính tối nhiệt an toàn trong xây dựng: Kích thước, khuyết tật ngoại quan, xác định độ bền va đập bằng con lắc, bi rơi, độ bền phá vỡ mẫu	TCVN 7368:2013; TCVN 7455:2013; TCVN 8261:2009	Thước cặp, thiết bị thử va đập kính, thiết bị thử bi rơi kính, Máy phân cực Polariscop
283.	Kính dán nhiều lớp và kính an toàn nhiều lớp dùng trong xây dựng, xác định: Kích thước ngoại quan và sai lệch kích thước, độ cong vênh, Xác định độ bền nhiệt, độ	TCVN 7364:2018, TCVN 7368:2013.	Thước cặp, thiết bị thử va đập kính, thiết bị thử bi rơi kính

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
	bền chịu âm, độ bền va đập bi rơi		
XXXV	THÍ NGHIỆM DÂY, CÁP ĐIỆN VÀ PHỤ KIỆN		
284.	Đo chiều dày và kích thước, tính chất vỏ bọc cách điện	TCVN 6614-1: 2008; TCVN 6610:2007	Thước cặp
285.	Điện trở cách điện và điện trở ruột dẫn.	TCVN 6610-2:2007	Thiết bị đo điện trở đất
Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.			

III. Cam kết

Công ty Cổ phần thí nghiệm và kiểm định xây dựng TGD Hà Nội cam kết:

- Thông tin cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố;
- Cập nhật khi có thay đổi theo quy định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÍ NGHIỆM VÀ KIỂM ĐỊNH
XÂY DỰNG TGD HÀ NỘI**



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thành

DANH MỤC THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHÍNH VÀ THÍ NGHIỆM VIÊN

1. Danh mục thiết bị thí nghiệm chính

STT	Tên thiết bị	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số seri/ ID thiết bị	Tình trạng hiệu chuẩn	Ghi chú
1	Máy thử mài mòn Los Angeles	Trung Quốc	2024	20924	Đang còn hiệu lực	
2	Thiết bị giới hạn chảy casagrande	Trung Quốc	2023	178125	Đang còn hiệu lực	
3	Dụng cụ vicat	Trung Quốc	2022	TB03	Đang còn hiệu lực	
4	Máy thử độ bền nén-CBR-II	Trung Quốc	2024	2112185	Đang còn hiệu lực	
5	Bộ đo và điều khiển nhiệt độ lò nung	Trung Quốc	2025	21685	Đang còn hiệu lực	
6	Tủ sấy	Trung Quốc	2025	22367	Đang còn hiệu lực	
7	Máy trộn vữa xi măng	Trung Quốc	2025	HY21107-1153	Đang còn hiệu lực	
8	Máy thử độ bền nén TYE-2000	Trung Quốc	2020	65	Đang còn hiệu lực	
9	Máy thử độ bền nén TYA-300	Trung Quốc	2024	L108976	Đang còn hiệu lực	
10	Máy đầm proctor tự động	Trung Quốc	2024	24131	Đang còn hiệu lực	
11	Cân điện tử HW-B5000	Nhật Bản	2025	2024861	Đang còn hiệu lực	
12	Cân điện tử GS – HAW 30	Nhật Bản	2025	58825040313	Đang còn hiệu lực	
13	Nhiệt kế thủy ngân	Trung Quốc	2025	TB13	Đang còn hiệu lực	

14	Máy thử độ bền nén kéo WE-1000B	Trung Quốc	2025	120203	Đang còn hiệu lực	
15	Máy thử độ bền nén TYA 300	Trung Quốc	2024	1803113	Đang còn hiệu lực	
16	Vòng đo lực (0 ÷ 50) kN	Trung Quốc	2023	255	Đang còn hiệu lực	
17	Vòng đo lực (0 ÷ 30) kN	Trung Quốc	2023	02230112	Đang còn hiệu lực	
18	Cân điện tử PR224/E	Mỹ	2025	C349252411	Đang còn hiệu lực	
19	Cân điện tử GS – HAW 30	Nhật Bản	2025	58825040313	Đang còn hiệu lực	
20	Cân điện tử HAW – 6A	Nhật Bản	2025	58821031019	Đang còn hiệu lực	
21	Thiết bị siêu âm bê tông PUNDIT PL-200PE	Thụy Sĩ	2025	UP-01-001-0520	Đang còn hiệu lực	
22	Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi	Italy	2025	A11-022025	Đang còn hiệu lực	
23	Vòng đo lực máy cắt phẳng	Trung Quốc	2025	003	Đang còn hiệu lực	
24	Đồng hồ đo áp – bơm hút chân không	Trung Quốc	2025	TB24	Đang còn hiệu lực	
25	Đồng hồ đo áp suất – bộ thí nghiệm kháng bụi vải địa RP50-60	Việt Nam	2023	8008	Đang còn hiệu lực	
26	Con lắc Anh thí nghiệm độ chống trượt BM-III	Trung Quốc	2024	686	Đang còn hiệu lực	
27	Thiết bị bốc cháy nhựa đường SYD-3536	Trung Quốc	2023	7001	Đang còn hiệu lực	

28	Máy lắc xác định kích thước lỗ YT 030G	Trung Quốc	2022	V-2-HID 001022201018	Đang còn hiệu lực	
29	Kích đo thủy lực	Trung Quốc	2025	24036055928	Đang còn hiệu lực	
30	Máy chiết nhựa ly tâm DLC-III	Trung Quốc	2023	200679	Đang còn hiệu lực	
31	Máy đầm Marshall-MZ IJ	Trung Quốc	2023	20240117	Đang còn hiệu lực	
32	Thiết bị thí nghiệm độ nhớt động học SYD-0623	Trung Quốc	2023	KA206A2003003	Đang còn hiệu lực	
33	Máy thử độ bền nén LWD-3A	Trung Quốc	2023	KAR02A2011023	Đang còn hiệu lực	
34	Máy thử độ bền kéo nén uốn WDW-100	Trung Quốc	2020	20022120-2	Đang còn hiệu lực	
35	Thiết bị đo độ kim lún nhựa đường DF6	Trung Quốc	2023	210521	Đang còn hiệu lực	
36	Bể ổn nhiệt marshall HHW-2	Trung Quốc	2023	312	Đang còn hiệu lực	
37	Máy thử thấm vải địa YFI-50	Trung Quốc	2023	2303	Đang còn hiệu lực	
38	Thiết bị hoá mềm nhựa DF-12	Trung Quốc	2023	220721	Đang còn hiệu lực	
39	Bộ cứng Shore D	Trung Quốc	2025	TB39	Đang còn hiệu lực	
40	Thiết bị siêu âm bê tông C369N	Ý	2025	C269N/BD/0208	Đang còn hiệu lực	
41	Máy đo điện tích hạt SYD-0653	Trung Quốc	2025	7056	Đang còn hiệu lực	
42	Máy đo thời gian đông kết bê tông HG-80S	Trung Quốc	2025	20250467	Đang còn hiệu lực	

43	Máy đo hàm lượng PH HI98107	ROMANIA	2025	HA08190850	Đang còn hiệu lực	
44	Thiết bị thử kính WP4500	Mỹ	2025	TB44	Đang còn hiệu lực	
45	Máy đo màu, độ phát sáng BGD-551	Trung Quốc	2024	18131399	Đang còn hiệu lực	
46	Thiết bị đo chiều dày – Đồng hồ đo biến dạng STT-950	Trung Quốc	2024	24040556	Đang còn hiệu lực	
47	Máy thí nghiệm đo phản xạ vạch kẻ đường giao thông BT-RM-001	Trung Quốc	2024	202306010	Đang còn hiệu lực	
48	Thiết bị bám dính sơn BGD500	Trung Quốc	2024	5002312014	Đang còn hiệu lực	
49	Máy thử thấm bê tông HS-40	Trung Quốc	2018	190415	Đang còn hiệu lực	
50	Thiết bị áp lực (Máy thử áp lực nước)	Trung Quốc	2023	TB50	Đang còn hiệu lực	
51	Bộ khung thử va đập kính kiểu bi rơi	Việt Nam	2020	TB51	Đang còn hiệu lực	
52	Máy đo độ mài mòn của gạch ốp lát ceramic LM-8	Việt Nam	2019	1112	Đang còn hiệu lực	
53	Bộ khung thử va đập kính kiểu con lắc	Việt Nam	2020	TB53	Đang còn hiệu lực	
54	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ EC-555S	Trung Quốc	2025	TB54	Đang còn hiệu lực	
55	Máy thử độ bền rửa trôi màng sơn REF-903	Việt Nam	2020	200114	Đang còn hiệu lực	
56	Máy mài mòn sâu TA-75	Việt Nam	2025	24053	Đang còn hiệu lực	

57	Máy thử độ bền uốn SKZ	Trung Quốc	2019	190425	Đang còn hiệu lực	
58	Thiết bị kiểm tra cọc động RSM-PDT(D)	Trung Quốc	2025	20221103127	Đang còn hiệu lực	
59	Đồng hồ đo áp suất – bộ thí nghiệm kháng bụi vải địa RP50-60	Việt Nam	2023	8008	Đang còn hiệu lực	
60	Áp kế (Bình thử bọt khí) CA-3	Trung Quốc	2024	210715	Đang còn hiệu lực	
61	Máy đo độ mặn HI98319	ROMANIA	2025	LA08410747	Đang còn hiệu lực	
62	Máy thử độ bền nén TYA-2000	Trung Quốc	2020	060	Đang còn hiệu lực	
63	Thước kẹp điện tử	Trung Quốc	2025	2805254278	Đang còn hiệu lực	
64	Bộ tỷ diện xi măng Blaine DBT-127	Trung Quốc	2025	8055.26	Đang còn hiệu lực	
65	Thiết bị đo tỷ trọng	Trung Quốc	2025	8054.26	Đang còn hiệu lực	
66	Thiết bị siêu âm môi hàn bằng từ tính	Trung Quốc	2023	CJE-12/220	Đang còn hiệu lực	
67	Máy siêu âm khuyết tật môi hàn. Model GTJ-U610	Trung Quốc	2025	M1146	Đang còn hiệu lực	

2. Danh sách cán bộ quản lý và thí nghiệm viên

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ/ Văn bằng, chứng chỉ	Vị trí/ Chức vụ	Hợp đồng lao động	Ghi chú
1	Thái Khắc Vũ	04/01/1983	-Kỹ sư vật liệu xây dựng - trường Đại học xây dựng - Chứng chỉ quản lý phòng thí nghiệm. - Chứng chỉ nhận thức chung ISO 17025: 2017 1.Thí nghiệm vật liệu xây dựng 2. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	Trưởng phòng thí nghiệm	Số HĐ: 16/HĐLĐ/ 2025 Ngày HĐ: 06/04/2025	
2	Đoàn Thanh Cao	15/06/1991	- Kỹ sư kỹ thuật xây dựng - trường Đại học Đông Đô. Chứng chỉ quản lý phòng thí nghiệm 1.Thí nghiệm viên chuyên ngành XD công trình GT 2. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông 3.Thí nghiệm xác định tính chất cơ lý của vật liệu kim loại và liên kết hàn kim loại 4.Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc 5.Thí nghiệm kiểm định sơn, thạch cao, vật liệu gỗ, vải địa kỹ thuật 6. Thí nghiệm	P.Phòng phụ trách KT	Số HĐ: 04/HĐLĐ/ 2021 Ngày HĐ: 01/06/2021	

			<p>Điện trở chống sét, điện trở dây dẫn</p> <p>7. Thí nghiệm Phân tích hoá cốt liệu</p>			
3	Trần Đình Sáng	27/05/1988	<p>- Kỹ sư kỹ thuật xây dựng - trường Đại học Đông Đô.</p> <p>Chứng chỉ quản lý phòng thí nghiệm</p> <p>1.Thí nghiệm xác định các tính chất cơ lý của đất trong phòng và hiện trường</p> <p>2. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông</p> <p>3.Thí nghiệm xác định tính chất cơ lý của vật liệu kim loại và liên kết hàn kim loại</p>	P.Phòng phụ trách KT	<p>Số HD: 01/HĐLĐ/2023</p> <p>Ngày HD: 02/01/2023</p>	
4	Trần Cao Dũng	08/06/1987	<p>- Kỹ sư xây dựng Cầu – đường - trường Đại học giao thông vận tải.</p> <p>Chứng chỉ quản lý phòng thí nghiệm</p> <p>1.Thí nghiệm xác định các tính chất cơ lý của đất trong phòng và hiện trường</p> <p>2. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông</p> <p>3.Thí nghiệm xác định tính chất cơ lý của Bê tông nhựa và vật liệu xây dựng</p> <p>4.Thí nghiệm xác</p>	P.Phòng phụ trách KT	<p>Số HD: 01/HĐLĐ/2024</p> <p>Ngày HD: 02/01/2024</p>	

			định tính chất cơ lý của đất trong phòng và hiện trường			
5	Phạm Đức Thái	28/03/1994	<p>-Cao đẳng nghề thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ</p> <p>1. Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng công trình giao thông</p> <p>2. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông</p> <p>3. Thí nghiệm, kiểm định cửa, xi măng, bê tông và vật liệu chế tạo</p> <p>4. Thí nghiệm kiểm định sơn, thạch cao, vật liệu gỗ, vải địa kỹ thuật</p> <p>5. Thí nghiệm Điện trở chống sét, điện trở dây dẫn</p> <p>6. Thí nghiệm Phân tích hoá cốt liệu</p>	Thí nghiệm viên	<p>Ngày HD: 02/HDLĐ/ 2015</p> <p>Ngày HD: 22/12/2015</p>	
6	Nguyễn Văn Anh	15/06/1992	<p>-Cao đẳng nghề thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ</p> <p>1. Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng công trình giao thông</p> <p>2. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông</p> <p>3. Thí nghiệm, kiểm định cửa, xi</p>	Thí nghiệm viên	<p>Số HD: 03/HDLĐ/ 2015</p> <p>Ngày HD: 22/12/2015</p>	

			<p>mãng, bê tông và vật liệu chế tạo</p> <p>4. Thí nghiệm kiểm định sơn, thạch cao, vật liệu gỗ, vải địa kỹ thuật</p> <p>5. Thí nghiệm Điện trở chống sét, điện trở dây dẫn</p> <p>6. Thí nghiệm Phân tích hoá cốt liệu</p>			
7	Trần Phương Nam	03/05/1993	<p>-Cao đẳng nghề thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ</p> <p>1. Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng công trình giao thông</p>	Thí nghiệm viên	<p>Số HD: 04/HDLĐ/2015</p> <p>Ngày HD: 22/12/2015</p>	
8	Hồ Hữu Tinh	26/09/1994	<p>-Cao đẳng nghề thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ</p> <p>1. Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng công trình giao thông</p> <p>2. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông</p>	Thí nghiệm viên	<p>Số HD: 05/HDLĐ/2015</p> <p>Ngày HD: 22/12/2015</p>	
9	Vi Văn Công	19/10/1992	<p>-Cao đẳng nghề thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ</p> <p>1. Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng công trình giao thông</p>	Thí nghiệm viên	<p>Số HD: 07/HDLĐ/2015</p> <p>Ngày HD: 22/12/2015</p>	

			2. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông			
10	Nguyễn Long Nhật	19/08/2001	<p>- Trung học phổ thông.</p> <p>1. Thí nghiệm vật liệu xây dựng</p> <p>2. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông</p> <p>3. Thí nghiệm kiểm tra chất lượng bê tông bằng phương pháp không phá huỷ</p> <p>4. Thí nghiệm kiểm định sơn, thạch cao, vật liệu gỗ, vải địa kỹ thuật</p> <p>5. Thí nghiệm Điện trở chống sét, điện trở dây dẫn</p> <p>6. Thí nghiệm Phân tích hoá cốt liệu</p>	Thí nghiệm viên	Số HD: 01/HDLĐ/ 2022 Ngày HD: 30/06/2022	
11	Đậu Văn Quýnh	02/05/1982	<p>1. Trung cấp nghề thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ</p> <p>2. Thí nghiệm viên chuyên ngành XD công trình GT</p> <p>3. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông</p>	Thí nghiệm viên	Số HD: 20/HDLĐ/ 2020 Ngày HD: 05/01/2020	
12	Phan Đình Hưng	07/08/1982	<p>Cao đẳng nghề thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ</p> <p>1. Thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông</p> <p>2. Thí nghiệm vật</p>	Thí nghiệm viên	Số HD: 01/HDLĐ/ 2021 Ngày HD: 29/04/2021	

			liệu công trình giao thông			
13	Đoàn Quốc Huy	01/06/1982	Trung cấp nghề thí nghiệm VLXD 1.Thí nghiệm xác định tính chất cơ lý của đất, đá trong phòng thí nghiệm và hiện trường 2. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	Thí nghiệm viên	Số HD: 02/HĐLĐ/ 2021 Ngày HD: 29/04/2021	
14	Đoàn Tiên Dũng	09/04/1987	- Trung học phổ thông. 1.Thí nghiệm xác định tính chất cơ lý bê tông và vật liệu xây dựng 2.Thí nghiệm xác định tính chất cơ lý của đất trong phòng và hiện trường 3. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	Thí nghiệm viên	Số HD: 03/HĐLĐ/ 2021 Ngày HD: 29/04/2021	
15	Trần Cao Cường	26/04/1981	- Trung học phổ thông. 1.Thí nghiệm xác định tính chất cơ lý bê tông và vật liệu xây dựng 2. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông 3. Thí nghiệm xác định tính chất cơ lý của đất trong phòng và hiện trường	Thí nghiệm viên	Số HD: 02/HĐLĐ/ 2020 Ngày HD: 05/01/2020	
16	Tôn Quang Bình	23/08/1981	Cao đẳng nghề thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ 1. Thí nghiệm xác định tính chất cơ lý của đất, đá	Thí nghiệm viên	Số HD: 03/HĐLĐ/ 2022 Ngày HD: 10/01/2022	

			trong phòng thí nghiệm và hiện trường 2. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông			
17	Đàm Văn Huấn	26/01/1989	Cao đẳng nghề thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ 1. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	Thí nghiệm viên	Số HD: 08/HĐLĐ/ 2024 Ngày HD: 01/04/2024	
18	Phan Văn Cảnh	05/05/1983	Cao đẳng nghề thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ 1. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	Thí nghiệm viên	Số HD: 02/HĐLĐ/ 2022 Ngày HD: 10/01/2022	
19	Trần Thanh Nga	20/04/1984	Cao đẳng nghề thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ 1. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	Thí nghiệm viên	Số HD: 05/HĐLĐ/ 2022 Ngày HD: 30/06/2022	
20	Phạm Khánh Duy	26/04/2005	Trung học phổ thông 1. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	Thí nghiệm viên	Số HD: 07/HĐLĐ/ 2025 Ngày HD: 12/03/2025	
21	Nguyễn Công Giáo	13/03/1995	Trung học phổ thông 1. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	Thí nghiệm viên	Số HD: 01/HĐLĐ/ 2022 Ngày HD: 10/01/2022	
22	Hà Tuấn Sơn	10/11/1995	Trung học phổ thông 1. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	Thí nghiệm viên	Số HD: 10/HĐLĐ/ 2025 Ngày HD: 12/03/2025	
23	Đặng Văn Bằng	16/11/2003	Trung học phổ thông 1. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	Thí nghiệm viên	Số HD: 09/HĐLĐ/ 2025 Ngày HD: 12/03/2025	

24	Phan Đức Ngọc	16/01/1996	Trung học phổ thông 1. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	Thí nghiệm viên	Số HD: 0810/HĐL Đ/2025 Ngày HD: 08/10/2025
25	Đoàn Anh Tuấn	21/05/1997	Trung học phổ thông 1. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	Thí nghiệm viên	Số HD: 0108/HĐL Đ/2025 Ngày HD: 01/08/2025
26	Võ Minh Ước	02/02/1982	Trung học phổ thông 1. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	Thí nghiệm viên	Số HD: 0101/HĐL Đ/2026 Ngày HD: 01/01/2026
27	Huỳnh Đăng Nguyễn	01/06/1983	Cử nhân kinh tế 1. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	Thí nghiệm viên	Số HD: 0105/HĐL Đ/2026 Ngày HD: 01/05/2026
28	Mai Đăng Khoa	07/10/1986	Trung cấp điện công nghiệp và dân dụng 1. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	Thí nghiệm viên	Số HD: 0205/HĐL Đ/2026 Ngày HD: 01/05/2026
29	Hồ Thành Phước	24/12/1991	Cao đẳng công nghệ kỹ thuật điện tử 1. Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	Thí nghiệm viên	Số HD: 0305/HĐL Đ/2026 Ngày HD: 01/05/2026
30	Nguyễn Văn Hoàn	16/10/1987	Trung cấp điện công nghiệp và dân dụng 1. Thí nghiệm phương pháp xác định tính chất cơ – lý của đất, đá, trong phòng thí nghiệm và hiện trường	Thí nghiệm viên	Số HD: 0201/HĐL Đ/2026 Ngày HD: 01/01/2026

3. Công ty Cổ phần thí nghiệm và kiểm định xây dựng TGD Hà Nội cam kết:

- Thiết bị thí nghiệm đáp ứng yêu cầu để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm đã công bố;
- Thiết bị được kiểm định/hiệu chuẩn theo quy định (nếu thuộc đối tượng phải hiệu chuẩn);

- Thí nghiệm viên có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực thí nghiệm;
- Thí nghiệm viên được bố trí thực hiện đúng các chỉ tiêu thí nghiệm đã công bố;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính phù hợp của thiết bị và năng lực của thí nghiệm viên tham gia hoạt động thí nghiệm.
- Cập nhật khi có thay đổi theo quy định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÍ NGHIỆM VÀ KIỂM ĐỊNH
XÂY DỰNG TGD HÀ NỘI**

(Giám đốc)



Nguyễn Văn Thành